

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDN

CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX)

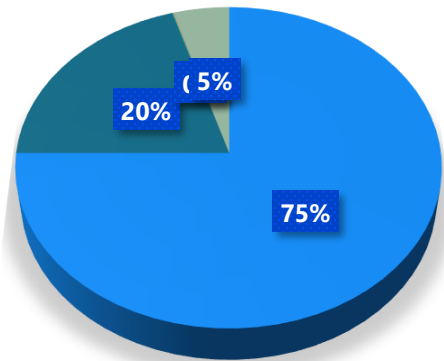
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	25,600 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	3.9%	5.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,686 - 31,193
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,534
Số lượng CPLH (CP)	99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,715
Sở hữu nước ngoài	20.55%
Beta	0.00

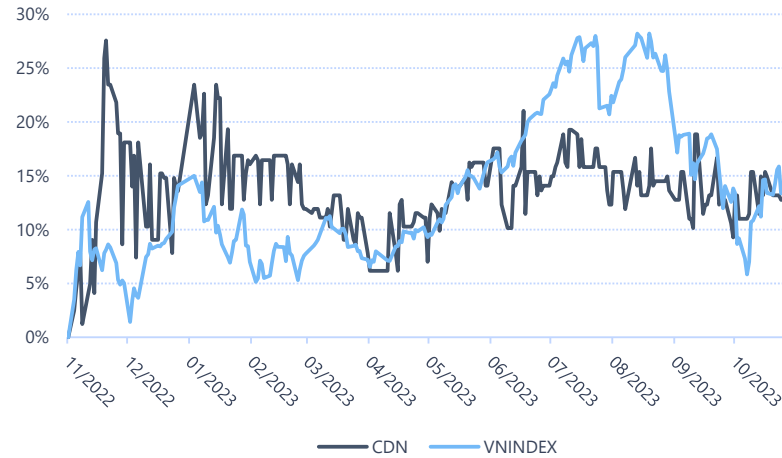
Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd
- Lê Quảng Đức (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Hữu Sĩa
- Khác



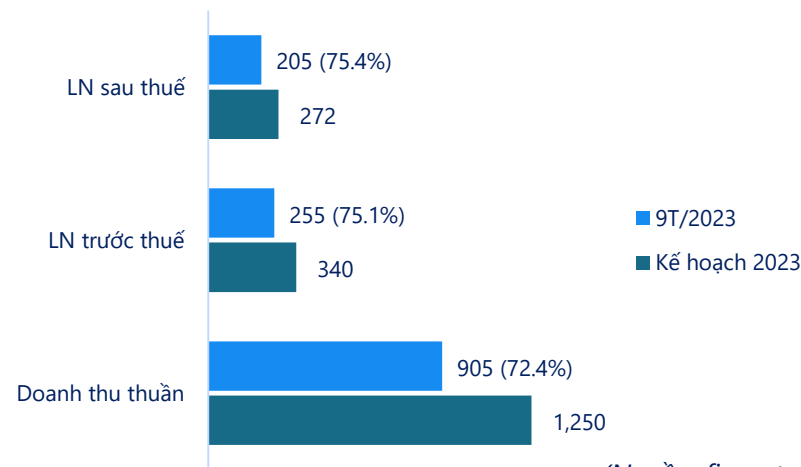
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

319.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.0 | +4.2%
Cùng kỳ: ↗ 11.9 | +3.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

904.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 42.0 | +4.9%

LN thuần
Q3 2023

83.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -3.4%
Cùng kỳ: ↗ 2.6 | +3.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

254.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.8 | +4.4%

LNTT
Q3 2023

84.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -3.4%
Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +2.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

255.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.3 | +4.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDN

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	319.8	307.9	3.9%	904.7	862.7	4.9%
Giá vốn hàng bán	208.7	194.4	7.4%	581.9	540.6	7.7%
Lợi nhuận gộp	111.1	113.5	-2.2%	322.8	322.2	0.2%
Doanh thu HĐTC	13.0	6.0	115.9%	41.5	28.8	44.3%
Chi phí tài chính	4.3	2.6	64.4%	12.3	8.4	46.0%
Chi phí lãi vay	4.4	2.2	99.5%	10.9	6.8	61.1%
Chi phí bán hàng	3.3	2.4	38.5%	9.1	7.9	15.5%
Chi phí QLDN	32.5	33.2	-2.0%	88.5	91.1	-2.8%
LN thuần từ HĐKD	83.9	81.4	3.2%	254.3	243.5	4.4%
LN khác	0.7	1.1	-37.5%	0.9	1.4	-38.3%
LN trước thuế	84.6	82.5	2.6%	255.2	244.9	4.2%
Thuế TNDN	16.8	16.6	1.4%	50.0	47.8	4.7%
Lợi nhuận sau thuế	67.8	65.9	2.9%	205.0	197.1	4.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	67.8	65.9	2.9%	205.0	197.1	4.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158.4	47.2	121.9	- 28.9	147.6	115.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 113.9	21.2	- 205.0	- 28.1	- 83.8	- 24.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.4	- 148.7	110.3	39.3	- 0.2	- 139.1
Lưu chuyển tiền thuần	50.9	- 80.4	27.1	- 17.7	63.6	- 48.9

(Nguồn: fireant.vn)

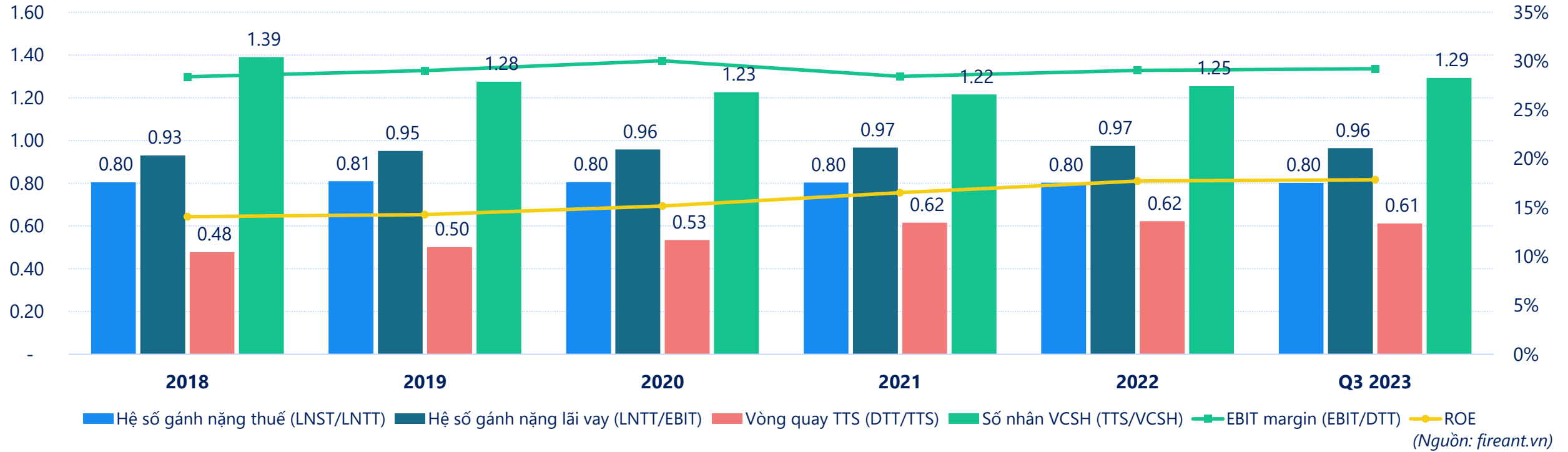
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	972.2	893.3	8.8%	45.2%
Tiền và tương đương tiền	99.4	102.4	-3.0%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	546.1	543.5	0.5%	25.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	248.1	191.0	29.9%	11.5%
Hàng tồn kho	23.2	23.6	-1.8%	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	55.4	32.8	69.3%	2.6%
Tài sản dài hạn	1,178.5	1,166.1	1.1%	54.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,013.6	1,031.2	-1.7%	47.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	119.6	77.8	53.8%	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.9	32.7	-5.4%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	14.3	24.4	-41.3%	0.7%
Tổng cộng tài sản	2,150.7	2,059.4	4.4%	100.0%
Nợ phải trả	530.5	473.3	12.1%	24.7%
Nợ ngắn hạn	243.9	231.5	5.4%	11.3%
Nợ vay ngắn hạn	30.3	26.6	14.0%	1.4%
Nợ dài hạn	286.5	241.8	18.5%	13.3%
Nợ vay dài hạn	286.5	241.8	18.5%	13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,620.3	1,586.1	2.2%	75.3%
Vốn chủ sở hữu	1,620.3	1,586.1	2.2%	75.3%

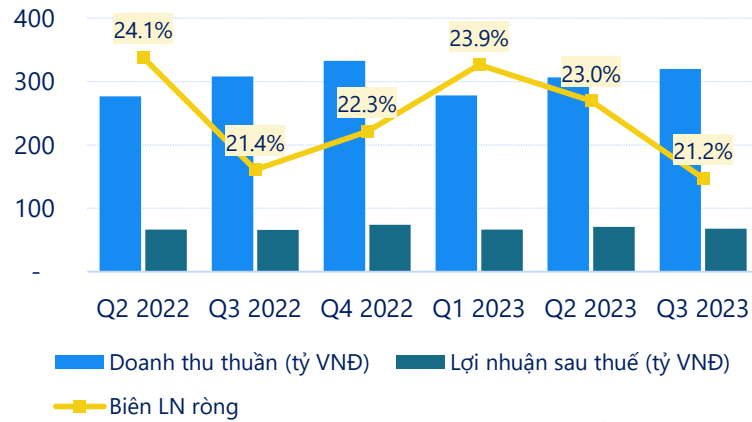
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDN

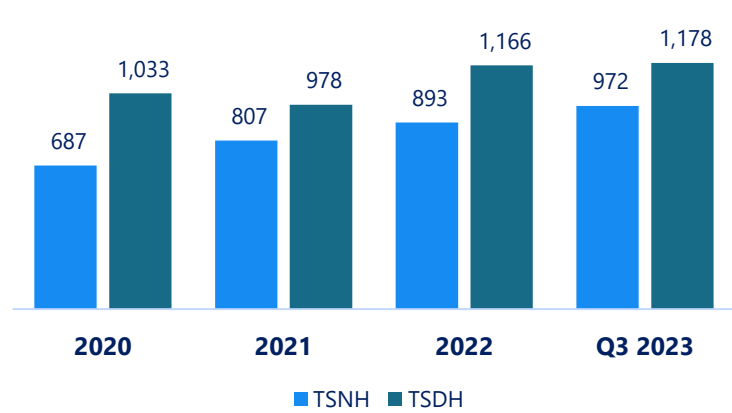
Phân tích Dupont



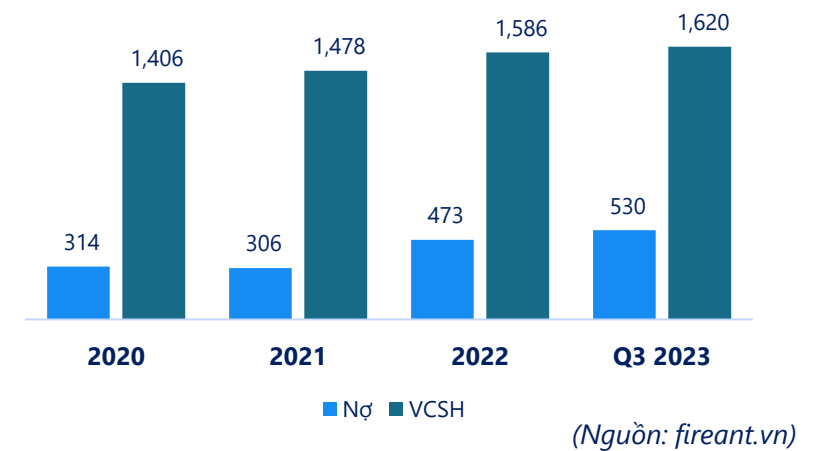
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	26.2%	26.9%	28.6%	28.1%	28.2%	28.1%
Biên LNST (TTM)	21.2%	22.4%	23.2%	22.1%	22.7%	22.6%
Biên LN EBIT (TTM)	28.4%	29.0%	30.0%	28.4%	29.0%	29.2%
ROE (TTM)	14.1%	14.3%	15.2%	16.5%	17.7%	17.9%
ROA (TTM)	10.1%	11.2%	12.4%	13.6%	14.1%	13.8%

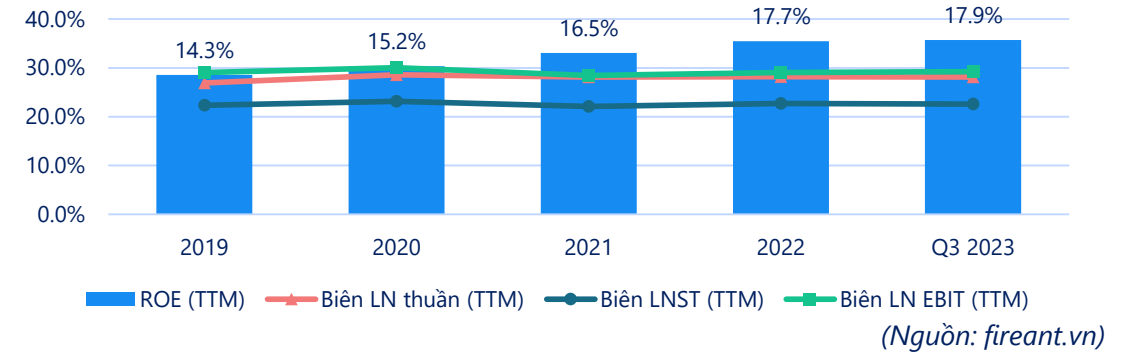
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	42.0	44.5	46.0	40.1	38.1	39.0
Số ngày nắm giữ HTK	7.4	6.9	9.8	10.9	11.1	11.6
Số ngày phải trả NCC	84.6	44.6	23.1	21.0	29.4	21.8
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.8	0.9	1.1	1.2	1.3
Vòng quay TTS	765.3	728.6	682.5	592.8	586.3	596.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.4	4.9	5.0	4.8	3.9	4.0
Khả năng TT nhanh	2.1	4.5	4.6	4.5	3.6	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.3	0.5	0.5	0.4	0.4
Khả năng TT lãi vay	14.2	20.5	23.8	HWS	38.9	27.7

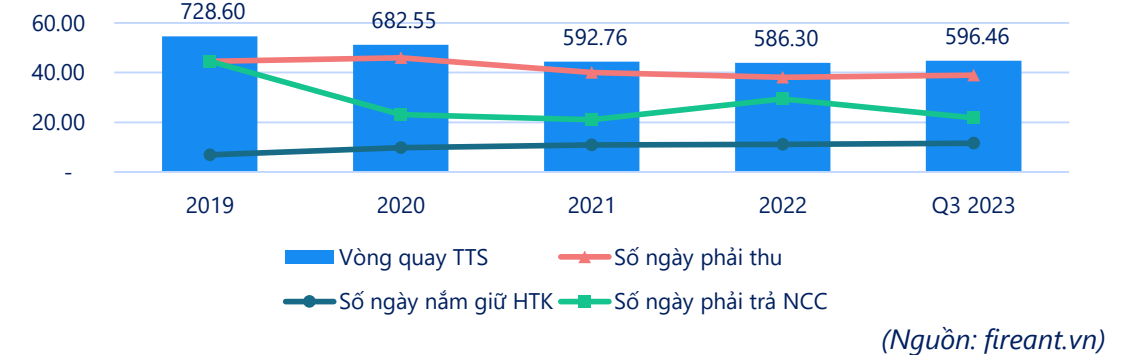
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,490	1,860	2,115	2,408	2,745	2,820
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,351	12,654	13,164	13,806	14,946	15,252
P/E	10.6	10.6	12.8	12.2	10.5	9.4
P/B	1.4	1.6	2.1	2.1	1.9	1.7
P/S	2.3	2.4	3.0	2.7	2.4	2.1

(Nguồn: fireant.vn)

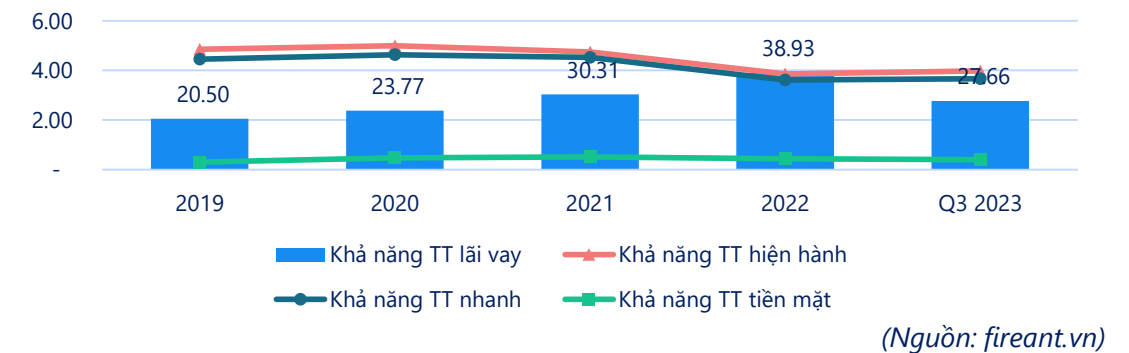
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



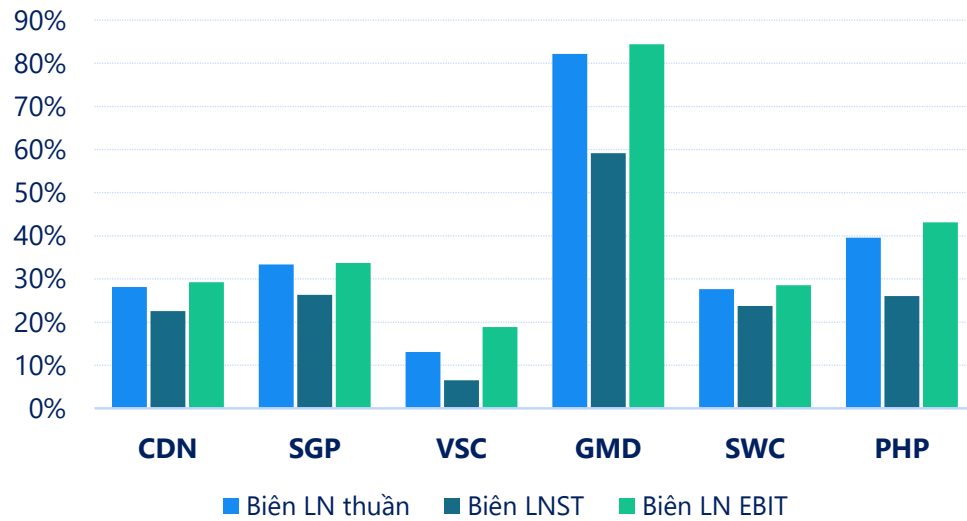
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CDN	904.7	4.9%	205.0	4.0%	22.7%	22.8%
SGP	673.5	-23.2%	226.6	17.2%	33.7%	22.1%
VSC	1,555.1	4.5%	127.3	-60.6%	8.2%	21.7%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
SWC	566	-14.2%	153	-9.1%	27.0%	25.4%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

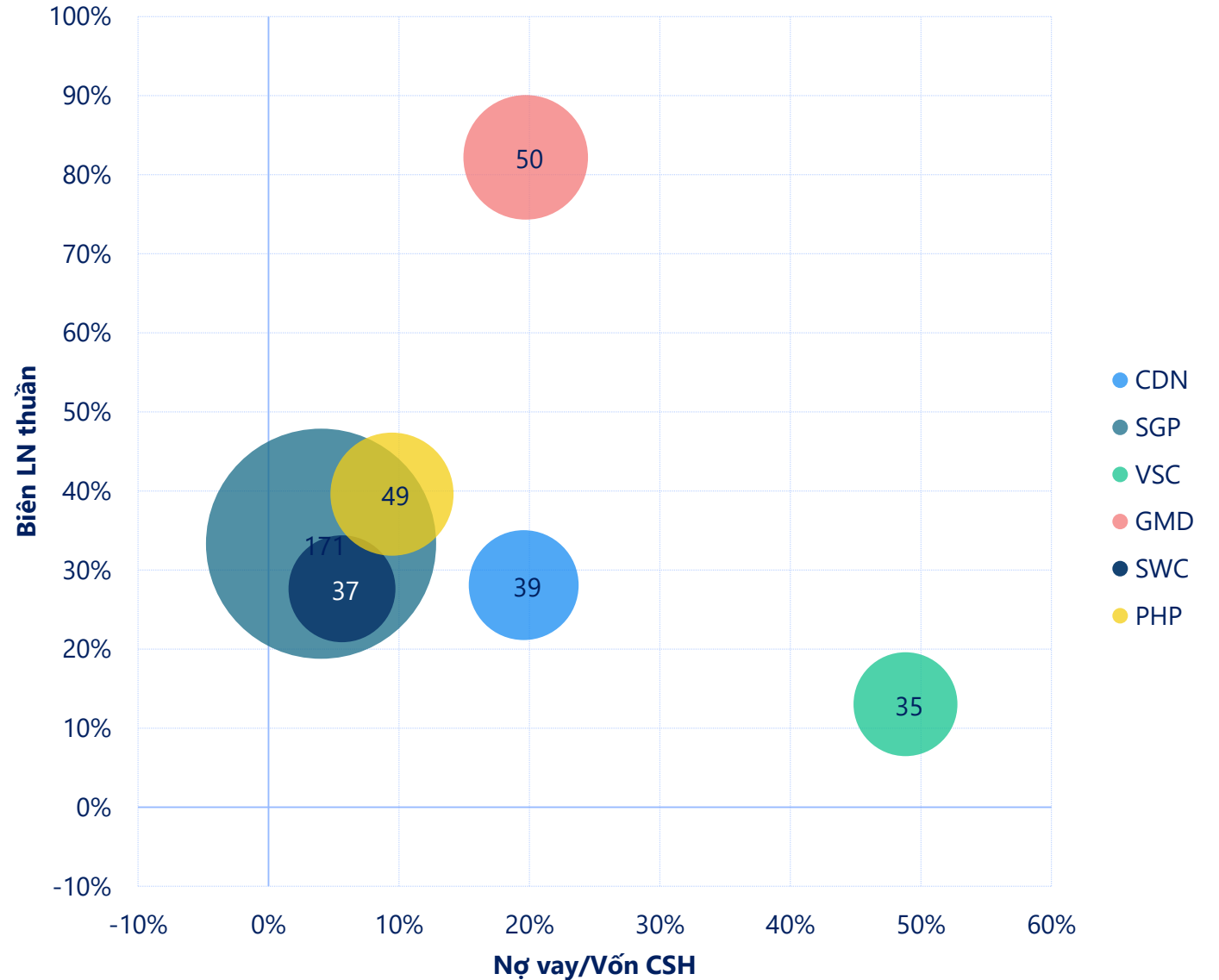
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)